

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẠI TỪ
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2020/ HNGĐ - ST

Ngày: 04/5/2020

"V/v: Ly hôn"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẠI TỪ, TỈNH THÁI NGUYÊN
Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Ngọc Hải

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Thanh Bắc

2. Ông Chu Hồng Thái

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Mừng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đại Từ.

Đại diện VKSND huyện Đại Từ tham gia phiên tòa: Bà Chu Thanh Thủy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 04 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án ly hôn thụ lý số 394/2019/TLST - HNGĐ, ngày 09/12/2019 về việc Ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2020/QĐST - HNGĐ, ngày 06/3/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Đào Vũ H, sinh năm 1999 (Có mặt)

Địa chỉ: Tổ , phường C, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Bị đơn: Anh Đào Đình T, sinh năm 1987 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Xóm G, xã K, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn xin ly hôn và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn chị Đào Vũ H trình bày: Tôi và anh Đào Đình T xây dựng gia đình năm 2017 trước khi cưới có được tìm hiểu và lấy nhau tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng sống không hợp nhau, vợ chồng bất đồng quan điểm sống và có xảy ra xô xát vài lần. Anh T còn hay ghen tuông, nhiều lần đến nơi tôi làm việc quấy rối, do vậy vợ chồng sống ly thân không ai quan tâm gì đến nhau từ tháng 10/2019 tới nay và chấm dứt mọi quan hệ. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn và không thể đoàn tụ được đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Đào Anh T, sinh ngày 08/8/2017, hiện nay con chung đang ở với tôi từ khi vợ chồng sống ly thân, khi

ly hôn, tôi có nguyện vọng nuôi con, tôi yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000đ/tháng.

Về tài sản: Tôi và anh T không có tài sản chung, không có tài sản cho ai vay và không vay nợ ai nên không ý kiến gì.

Tại các bản khai bị đơn anh Đào Đình T trình bày: Tôi và chị Đào Vũ H kết hôn năm 2017, trước khi cưới có được tìm hiểu và lấy nhau tự nguyện, vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Cuộc sống vợ chồng thời gian đầu hòa thuận, hạnh phúc đến tháng 9/2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, cuộc sống gia đình không hòa hợp dẫn đến gia đình không hạnh phúc nên vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 10/2019 cho đến nay và chấm dứt mọi quan hệ. Nay chị H xin ly hôn, tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Đào Anh T, sinh ngày 08/8/2017. Khi ly hôn, tôi nhất trí để chị H nuôi con, tôi sẽ tự nguyện cấp dưỡng nuôi con theo khả năng của mình.

Về tài sản và các khoản nợ: Không có.

Các tài liệu, chứng cứ do chị H giao nộp: 01 Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính) mang tên Đào Vũ H và Đào Đình T; 01 trích lục khai sinh của con chung (bản sao) mang tên Đào Anh T; 01 Giấy chứng minh nhân dân (bản sao) mang tên Đào Vũ H và 01 sổ hộ khẩu gia đình (bản sao) chủ hộ Đào Đình S. Anh T không giao nộp tài liệu chứng cứ nào.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Đào Vũ H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị giải quyết việc xin ly hôn, xin được quyền trực tiếp nuôi con chung và yêu cầu anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị là 2.000.000 đ (Hai triệu đồng)/ 1 tháng, về tài sản không đề nghị Tòa án xem xét, anh Đào Đình T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, anh đã được triệu tập hợp lệ mà không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đại Từ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đại diện Viện kiểm sát nhất trí và không ý kiến gì.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ vào 28, 143, 147, 227, 228 BLTTDS; Điều 51, 56, 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Huyền cho chị H được ly hôn anh T.

- Về con chung: Giao con chung Đào Anh T, sinh ngày 08/8/2017 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị H theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản: Không xem xét.
- Về án phí: Chị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật nộp ngân sách nhà nước.

Quá trình giải quyết vụ án phía anh T đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng anh không đến Tòa án để giải quyết, do vậy Tòa án không thể tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải được nên vụ án được đưa ra xét xử công khai tại phiên tòa hôm nay

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra, công bố công khai tại phiên tòa, xem xét ý kiến của đương sự và đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án Tranh chấp hôn nhân và gia đình tranh chấp về Ly hôn, nuôi con chung, không đề nghị xem xét giải quyết về tài sản theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn anh Đào Đình T có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại xóm G, xã K, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên, anh T đã được triệu tập họp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không lý do, căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ và Tòa án nhân dân huyện Đại Từ xét xử vắng mặt anh T là phù hợp.

[2] Về nội dung: Chị Đào Vũ H và anh Đào Đình T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có được tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện Đại Từ vào năm 2017 theo quy định của pháp luật, do đó được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, chị H cho rằng sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng sống không hợp nhau, vợ chồng bất đồng quan điểm sống và có xảy ra xô xát vài lần. Anh T còn hay ghen tuông, nhiều lần đến nơi chị làm việc quấy rối, do vậy vợ chồng sống ly thân không ai quan tâm gì đến nhau từ tháng 10/2019 cho tới nay và chấm dứt mọi quan hệ, nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn và không thể đoàn tụ được đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn. Phía anh T xác định cuộc sống vợ chồng thời gian đầu hòa thuận, hạnh phúc đến khoảng tháng 9/2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn anh cho rằng do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, cuộc sống gia đình không hòa hợp dẫn đến gia đình không hạnh phúc nên vợ chồng đã sống ly thân không ai quan tâm gì đến nhau từ tháng 10/2019 cho đến nay và chấm dứt mọi quan hệ. Nay chị H xin ly hôn, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh T đã mâu thuẫn trầm trọng, anh chị đã sống ly thân không ai quan tâm gì đến nhau từ

tháng 10/2019 cho đến nay và chấm dứt mọi quan hệ. Xét quan hệ vợ chồng giữa chị H và anh T đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, vợ chồng vi phạm nghĩa vụ của vợ, chồng quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 là vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau... do đó cần chấp nhận yêu cầu của chị H, cho chị H được ly hôn với anh T là phù hợp.

[3] Về con chung: Quá trình giải quyết chị H, anh T cùng xác định vợ chồng có 01 con chung: Đào Anh T, sinh ngày 08/8/2017, hiện nay con chung đang ở cùng với chị H từ khi vợ chồng sống ly thân. Khi ly hôn chị H có nguyện vọng xin được quyền trực tiếp nuôi con chung và yêu cầu anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị là 2.000.000 đ/ 1 tháng đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi. Quá trình giải quyết phía anh T nhất trí đề nghị giao con chung cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng do anh xác định con chung còn nhỏ, về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung anh đề nghị xem xét theo khả năng và anh không nhất trí cấp dưỡng theo yêu cầu của chị H, tại phiên tòa anh T vắng mặt không lý do.

Hội đồng xét xử xét thấy hiện nay con chung đang do chị H trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng từ khi vợ chồng sống ly thân, phía anh T nhất trí giao con chung cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng do anh xác định trong lời khai là con chung còn nhỏ. Xét nguyện vọng của chị H, anh T và điều kiện thực tế để đảm bảo cuộc sống của con chung, căn cứ quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình cần giao con chung cho chị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi trừ trường hợp có sự thay đổi khác là phù hợp. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con phía chị Huyền đề nghị anh T cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị là 2.000.000 đ/ 1 tháng, phía anh T xác định trong lời khai yêu cầu cấp dưỡng của chị H là quá cáo, tuy nhiên anh nhất trí cấp dưỡng theo khả năng của anh. Xét yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của chị H là có căn cứ và điều kiện thực tế để đảm bảo cuộc sống của con chung cần buộc anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Huyền là 1.200.000 đ / 1 tháng (tính từ tháng 5/2020) đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi là phù hợp trừ trường hợp anh T chị H có thỏa thuận hoặc có sự thay đổi khác.

Về quyền thăm nom con chung: Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[4] Về tài sản: Quá trình giải quyết chị H, anh T đều xác định không có tài sản chung, không có tài sản cho vay và không vay nợ ai, tại phiên tòa chị Huyền không đề nghị Tòa án xem xét nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị H phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm, anh Tiến phải nộp án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định vào ngân sách nhà nước là phù hợp.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 28; 35, 39, 143; 147, 227, 228 và 482 BLTTDS; Các Điều 51, 56, 58, 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 357 BLDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đào Vũ H, cho chị H được ly hôn và anh Đào Đình T.

2. Về con chung: Giao con chung Đào Anh T, sinh ngày 08/8/2017 cho chị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi), trừ trường hợp chị H, anh T có thỏa thuận khác hoặc có sự thay đổi khác.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị H là 1.200.000đ (Một triệu hai trăm nghìn đồng) /1 tháng (tính từ tháng 5/2020) cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi trừ trường hợp anh, chị có thỏa thuận khác hoặc có sự thay đổi khác.

Về quyền thăm nom con chung: Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

3. Về tài sản: Không xem xét.

4. Về án phí. Chị H phải nộp 300.000đ án phí LHST sung công quỹ Nhà nước, được trừ 300.000đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0013080 ngày 09/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Từ.

Anh T phải nộp 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con vào ngân sách Nhà nước.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân.

Báo cho chị H được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- Đường sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đại Từ;
- Chi cục THADS huyện Đại Từ;
- Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên;
- UBND xã K, huyện Đại Từ;
- Lưu hồ sơ vụ án + VT.

ĐÀO NGỌC HÀI